

Phụ lục 1: DANH SÁCH CÁC HỘ NGHÈO NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ III NĂM 2025 VÀ TRUY MỨC HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ II/2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thiện Tín

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
1	Trương Ái Đông	Vạn Xuân 1	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
2	Lữ Thị Bồn	Vạn Xuân 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
3	Nguyễn Thị Cẩm Sơn	Vạn Xuân 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
4	Nguyễn Thị Tổ Nga	Vạn Xuân 1	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
5	Đào Thị Luật	Vạn Xuân 1	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
6	Lê Văn Trường	Vạn Xuân 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
7	Ngô Đình Khôi	Vạn Xuân 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
8	Nguyễn Thị Huệ	Vạn Xuân 2	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
9	Hà Thị Trúc	Vạn Xuân 2	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
10	Phan Phiến	Vạn Xuân 2	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
11	Nguyễn Quán	Vạn Xuân 2	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
12	Bùi Đình Biên	Vạn Xuân 2	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
13	Nguyễn Vui	Vạn Xuân 2	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
14	Nguyễn Thanh Tuấn	Vạn Xuân 2	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
15	Võ Thị Nhụy	Vạn Xuân 2	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
16	Trần Thị Chương	Bàn Thới	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
17	Trần Thị Lương	Bàn Thới	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
18	Mai Văn Luyện	Bàn Thới	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
19	Võ Trường Duy	Bàn Thới	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
20	Nguyễn Thị Kim Thi	Bàn Thới	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
21	Hà Văn Thanh	Bàn Thới	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
22	Lê Văn Việt	Bàn Thới	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
23	Võ Thị Ân	Ngọc Sơn	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
24	Trần Kính	Ngọc Sơn	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
25	Nguyễn Văn Vệ	Ngọc Sơn	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
26	Lê Văn Dương	Ngọc Sơn	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
27	Võ Văn Kế	Ngọc Sơn	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
28	Nguyễn Thị Thìn	Ngọc Sơn	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
29	Võ Văn Trị	Ngọc Sơn	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
30	Trần Văn Vàng	Ngọc Sơn	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
31	Lê Thị Tầm	Ngọc Sơn	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
32	Võ Thị Ánh Ngọc	Phú Lâm Tây	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
33	Trương Ngọc Anh	Phú Lâm Tây	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
34	Phan Thị Bảy	Phú Lâm Tây	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
35	Cao Cẩm	Phú Lâm Tây	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
36	Lê Thị Phụng	Phú Lâm Tây	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
37	Nguyễn Thị Bảo Thoa	Phú Lâm Tây	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
38	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Phú Lâm Tây	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
39	Lê Viết Pha	Phú Lâm Tây	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
40	Trịnh Thị Hoa	Phú Lâm Đông	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
41	Nguyễn Thị Lập	Phú Lâm Đông	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
42	Lê Thị Thuận	Phú Lâm Đông	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
43	Hồ Mùi	Phú Lâm Đông	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
44	Lương Vân (Võ Thị Do)	Phú Lâm Đông	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
45	Lê Văn Tùng	Phú Lâm Đông	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
46	Lê Thị Quýt	Tân Hòa	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
47	Nguyễn Phú	Tân Hòa	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
48	Lê Thị Cẩm	Tân Hòa	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
49	Phạm Trông	Tân Hòa	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
50	Tổng Phước Chúc	Tân Hòa	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
51	Nguyễn Thị Xuân	Tân Phú	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
52	Võ Hoa	Tân Phú	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
53	Bùi Thị Tài	Tân Phú	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
54	Trương Thị Xuân	Tân Phú	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
55	Trần Bung	Tân Phú	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
56	Phạm Thị Tuyết	Tân Phú	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
57	Nguyễn Lâu	Tân Phú	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
58	Đào Hữu Sĩ	Long Bình	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
59	Nguyễn Thị Hoa	Long Bình	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
60	Võ Thị A	Long Bình	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
61	Đào Thị Nhuận	Long Bình	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
62	Nguyễn Văn Hà	Long Bình	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
63	Đào Thanh Liêm	Long Bình	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
64	Lê Thị Sen	Đồng Miếu	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
65	Nguyễn Thị Trảy	Phú Thọ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
66	Lê Thị Miên	Phú Thọ	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
67	Nguyễn Thị Chín	Phú Thọ	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
68	Quách Thị Dương	Phú Thọ	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
69	Vương Thị Sáu	Phú Thọ	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
70	Đỗ Phán (Phén)	Phú Thọ	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
71	Nguyễn Liễm	Phú Thọ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
72	Nguyễn Rân	Phú Thọ	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
73	Nguyễn Thị Nuôi	Phú Khương	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
74	Huỳnh Thị Bòn	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
75	Trương Văn Giáo	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
76	Trương Tiên	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
77	Trương Thị Hà Tiên	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
78	Trịnh Thị Tu	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
79	Lê Thị Huệ	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
80	Nguyễn Thị Lập	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
81	Ngô Thị Tánh	Phú Khương	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
82	Nguyễn Thị Ba	Phú Khương	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
83	Đoàn Biệt	Phú Khương	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
84	Nguyễn Thị Khương	Phú Khương	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
85	Lê Thị Tao	Phú Khương	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
86	Phạm Văn Trường	Trũng Kè 1	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
87	Phạm Thị Nái	Trũng Kè 1	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
88	Phạm Voi	Trũng Kè 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
89	Phạm Long	Trũng Kè 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
90	Phạm Thị Trưa	Trũng Kè 1	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
91	Phạm En	Trũng Kè 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
92	Phạm Thị Thu	Trũng Kè 1	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
93	Phạm Học	Trũng Kè 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
94	Phạm Tâm	Trũng Kè 1	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
95	Phạm Lạc	Trũng Kè 1	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
96	Phạm Trung	Trũng Kè 1	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
97	Phạm Văn Thoại	Trũng Kè 1	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
98	Phạm Thị Thu	Trũng Kè 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
99	Phạm Lờ	Trũng Kè 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
100	Phạm Thị Chút	Trũng Kè 2	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
101	Phạm Thị Goạ	Trũng Kè 2	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
102	Phạm Hiên	Trũng Kè 2	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
103	Phạm Thị Bĩa	Trũng Kè 2	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
104	Phạm Bay	Trũng Kè 2	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
105	Phạm Thị Trúc	Trũng Kè 2	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
106	Phạm Thị Tiết	Trũng Kè 2	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
107	Trương Thị Thị	Xuân Hoà	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
108	Trần Thị Khuyên	Xuân Hoà	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
109	Võ Thị Ứt	Xuân Hoà	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
110	Dương Văn Bình	Xuân Hoà	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
111	Nguyễn Bồi	Xuân Hoà	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
112	Nguyễn Văn Dương	Đồng Giữa	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
113	Nguyễn Luận	Đồng Giữa	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
114	Lê Nà	Nhon Lộc 2	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
115	Ngô Thị Trà	Nhon Lộc 2	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
116	Nguyễn Thị Hồng	Nhon Lộc 1	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
117	Lê Thị Tiến	Nhon Lộc 1	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
118	Nguyễn Rót	Nhon Lộc 1	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
119	Nguyễn Ngọc Khiêm	Nhon Lộc 1	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
120	Nguyễn Thị Bé	Khánh Giang	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
121	Nguyễn Thị Đài Trang	Khánh Giang	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
122	Nguyễn Thị Nhân	Khánh Giang	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
123	Lê Văn Hóa	Khánh Giang	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
124	Nghiêm Thị Dung	Khánh Giang	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
125	Nghiêm Huy Thật	Khánh Giang	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
126	Trần Thị Hậu	Khánh Giang	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
127	Lương Thị Dung	Khánh Giang	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
128	Ngô Thị Tài	Khánh Giang	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
129	Phạm Thị Thanh	Khánh Giang	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
130	Phạm Văn Việt	Khánh Giang	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
131	Phạm Văn Lại	Trường Lệ	7	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
132	Phạm Văn Hiền	Trường Lệ	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
133	Phạm Thị Chín	Trường Lệ	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
134	Phạm Thị Lem	Trường Lệ	1	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
135	Phạm Thị Ty	Trường Lệ	3	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
136	Phạm Văn Ít	Trường Lệ	4	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
137	Phạm Văn Diệu	Trường Lệ	5	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn)	Số người /hộ	Hỗ trợ tiền điện quý III/2025			Truy hỗ trợ tiền điện quý II/2025 (tháng 5, tháng 6)			Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)
				Mức hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	Truy hỗ trợ (đồng/hộ/tháng)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Tổng tiền (đồng)	
138	Phạm Thị Hồng	Trường Lệ	6	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
139	Đinh Văn Nhân	Trường Lệ	7	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
140	Phạm Tràu	Trường Lệ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
141	Huỳnh Thị Tành	Trường Lệ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
142	Bùi Thị Yêm	Trường Lệ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
143	Nguyễn Thị Chêch	Trường Lệ	2	64.000	3	192.000	1.500	2	3.000	195.000
	TỔNG CỘNG		366							27.885.000